

## PHỤ LỤC I

MẪU-BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN<sup>1</sup>

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND QUẬN GÒ VẤP  
TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gò Vấp, ngày 30 tháng 6 năm 2025

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2025

### I/ Thông tin chung

- Tên cơ sở giáo dục:** TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI - QUẬN GÒ VẤP
- Địa chỉ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).**

- Địa chỉ: Số 1370 Đường Lê Đức Thọ, Phường 15, quận Gò Vấp, TP.HCM

- Điện thoại: 02836022503

- Thư điện tử: [thcsnguyentrai.govap@hcm.edu.vn](mailto:thcsnguyentrai.govap@hcm.edu.vn)

- Cổng thông tin điện tử: [thcsnguyentrai.govap.hcm.edu.vn](http://thcsnguyentrai.govap.hcm.edu.vn)

### 3. Loại hình của cơ sở giáo dục

Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp, Là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

### 4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

#### 4.1. Tầm nhìn

Là một trong những đơn vị có chất lượng giáo dục toàn diện ngày càng nâng cao, được cha mẹ học sinh tin tưởng; học sinh lựa chọn để học tập và rèn luyện. Nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn tới phát huy năng lực của mình.

#### 4.2. Sứ mệnh.

Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, kỷ cương, chất lượng cao để học sinh phát triển toàn diện, có kỹ năng sống và khả năng tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động.

#### 4.3. Hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường

- |                         |                 |
|-------------------------|-----------------|
| - Tinh đoàn kết         | - Lòng nhân ái  |
| - Tinh thần trách nhiệm | - Sự hợp tác    |
| - Nề nếp kỷ cương       | - Tính sáng tạo |

- Tính trung thực

- Khát vọng vươn lên

#### 4.4. Mục tiêu

##### 4.4.1. Mục tiêu ngắn hạn (đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục):

Duy trì và ổn định chất lượng giáo dục đặc biệt là công tác phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng học sinh giỏi để khẳng định thương hiệu nhà trường trên địa bàn của quận Gò Vấp.

##### 4.4.2. Mục tiêu trung hạn (phát triển thương hiệu)

Duy trì bền vững, nâng cao chất lượng giáo dục, mỗi năm đều được nhận các danh hiệu thi đua cấp cao.

##### 4.4.3. Mục tiêu dài hạn (khẳng định thương hiệu)

- Chất lượng giáo dục được khẳng định và có chất lượng cao của quận Gò Vấp.

- Duy trì kết quả học sinh giỏi cấp Thành phố.

- Có quy mô ổn định và phát triển.

- Trở thành trường tự chủ toàn bộ chi phí hoạt động và tự chủ về nhân sự.

#### 5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi được thành lập theo Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc thành lập Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi.

Trường THCS Nguyễn Trãi được thành lập từ năm 2011. Qua 14 năm hoạt động và phát triển đến nay tập thể nhà trường đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ các năm học.

#### 6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử

- Hiệu trưởng: Nguyễn Hồng Đức

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Nguyễn Trãi (Số 1370 Đường Lê Đức Thọ, Phường 15, quận Gò Vấp, TP.HCM).

- Số điện thoại: 0908388245

- Địa chỉ thư điện tử: nhduc.govap@hcm.edu.vn

#### 7. Tổ chức bộ máy

##### a) Quyết định thành lập

Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi được thành lập theo Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc thành lập Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi.

##### b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Hội đồng trường: Quyết định về chiến lược, tầm nhìn, kế hoạch, mục tiêu phát triển nhà trường, các dự án trong từng giai đoạn và từng năm học; quyết

định về quy chế hoặc sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; quyết định về chủ trương sử dụng tài chính, tài sản của nhà trường; phê duyệt kế hoạch giáo dục của nhà trường; giám sát hoạt động tuyển sinh và việc tổ chức thực hiện các hoạt động theo kế hoạch giáo dục của nhà trường; giám sát việc thực hiện các quyết định của hội đồng trường và việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường; giám sát việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực của nhà trường theo quy định của pháp luật.

Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 về việc kiện toàn Hội đồng trường Trường THCS Nguyễn Trãi nhiệm kỳ 2021 - 2026

Chủ tịch Hội đồng trường: Ông Nguyễn Hồng Đức - Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng và 12 thành viên theo quy định tại Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Điều lệ Trường THCS, THPT và trường PT có nhiều cấp học.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định số 3319/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc điều động, bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng;

Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc bổ nhiệm lại chức vụ Phó Hiệu trưởng trường THCS Nguyễn Trãi (Bà Bùi Thị Thúy);

Quyết định số 2884/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc bổ nhiệm lại chức vụ Phó Hiệu trưởng trường THCS Nguyễn Trãi (Bà Phạm Thị Hồng Đào);

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục. Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công. Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, người lao động, học sinh tham gia các hoạt động xã hội. Quản lý giáo viên, nhân viên, người lao động theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật. Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật. Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

## II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

Stt	Nội dung	Năm báo cáo (năm học 2024 - 2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (năm học 2023 - 2024)
1.	Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo	- QL: 03 (ĐH: 03) - GV: 104 (TS: 08, ĐH: 94, CĐ: 02) - NV: 15 (ĐH: 03, CĐ: 02, TC: 02)	- QL: 03 (ĐH: 03) - GV: 103 (TS: 08, ĐH: 90, CĐ: 05) - NV: 14 (ĐH: 02, CĐ: 02, TC: 02)
2.	Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định	- QL: Tốt 3 - 100% - GV: Tốt 36 - 34,6%, Khá: 67 - 64,4	- QL: Tốt 3 - 100% - GV: Tốt 42 - 40,77%, Khá: 61 - 59,22
3.	Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định	- QL: 03/03 - Tỷ lệ 100% - GV: 104/104 - Tỷ lệ 100%	- QL: 03/03 - Tỷ lệ 100% - GV: 103/103 - Tỷ lệ 100%

## III. Cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

Stt	Nội dung	Năm báo cáo (năm học 2024 - 2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (năm học
-----	----------	-----------------------------------	--

			2023 - 2024)
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh;</li> <li>- Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định</li> </ul>	Diện tích đất: 11928,8 m <sup>2</sup> . Diện tích bình quân tối thiểu cho một HS: 4,38 m <sup>2</sup>	Diện tích đất: 11928,8 m <sup>2</sup> . Diện tích bình quân tối thiểu cho một HS: 4,22 m <sup>2</sup>
2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị;</li> <li>- Khối phòng hỗ trợ học tập;</li> <li>- Khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao;</li> <li>- Khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>- Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khối hành chính quản trị: 19</li> <li>- Khối phòng hỗ trợ học tập: 05. Phòng học 45. Phòng bộ môn: 10</li> <li>- Khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao: 03</li> <li>- Khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật: 0</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khối hành chính quản trị: 19</li> <li>- Khối phòng hỗ trợ học tập: 05. Phòng học 45. Phòng bộ môn: 10</li> <li>- Khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao: 03</li> <li>- Khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật: 0</li> </ul>
3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số thiết bị dạy học hiện có;</li> <li>- Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định</li> </ul>	440	417
4	Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nhà trường cập nhật đầy đủ danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê	Nhà trường cập nhật đầy đủ danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê

		duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
--	--	---	---

#### IV. Kiểm định chất lượng giáo dục

Stt	Nội dung	Năm báo cáo (năm học 2024 - 2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (năm học 2023 - 2024)
1	Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá	Có kế hoạch và báo cáo cải tiến CLGD	Có kế hoạch và báo cáo cải tiến CLGD
2	Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm	Chưa tới thời gian đánh giá ngoài	Chưa tới thời gian đánh giá ngoài

#### V. Kết quả hoạt động giáo dục

Stt	Nội dung	Năm báo cáo (năm học 2024 - 2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (năm học 2023 - 2024)
1	Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu,	Quyết định số 193/QĐ-	Quyết định số 187/QĐ-

	phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan	THCS.NT ngày 10/6/2024 về việc ban hành Kế hoạch tuyển sinh vào lớp 6 năm học 2024 - 2025	THCS.NT ngày 13/6/2023 về việc ban hành Kế hoạch tuyển sinh vào lớp 6 năm học 2023 - 2024
2	Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục	Kế hoạch số 265/KH- THCS.NT ngày 05/09/2024 về giáo dục nhà trường năm học 2024 - 2025	Kế hoạch số 285/KH- THCS.NT ngày 11/09/2023 về giáo dục nhà trường năm học 2023 - 2024
3	Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh	Quy chế phối hợp số 334/QCPH- THCS.NT- KP2-CAP13 ngày 16/09/2024 về việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống tội phạm, vi phạm pháp	Quy chế phối hợp số 307/QCPH- THCS.NT- KP2-CAP13 ngày 13/09/2023 về việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật khác trên

		luật khác trên địa bàn Phường	địa bàn Phường
4	Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục	Có các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở trường	Có các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở trường
5	Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có)	Có thực đơn hằng ngày của học sinh	Có thực đơn hằng ngày của học sinh

**\* Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước**

Stt	Nội dung	Năm báo cáo (năm học 2024 - 2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (năm học 2023 - 2024)
1	- Kết quả tuyển sinh	696	871
	- Tổng số học sinh theo từng khối	K6: 696, K7: 850, K8: 637, K9: 539	K6: 865, K7: 655, K8: 552, K9: 754
	- Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối	K6: 49, K7: 47, K8: 45, K9: 44	K6: 48, K7: 46, K8: 46, K9: 47
	- Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày	2722	2826
	- Số lượng học sinh nam/học sinh nữ	1439/1283	1469/1357
	- Học sinh là người dân tộc thiểu số	35	34
	- Học sinh khuyết tật	27	21
2	- Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường	Chuyển đi: 66 Chuyển đến: 41	Chuyển đi: 30 Chuyển đến: 04
	- Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Rèn luyện Tốt: 2664,	Hạnh kiểm (Tốt: 2778,

		Khá: 58, Đạt: 0, Chưa đạt: 0; Học tập: Tốt: 1341, Khá: 992, Đạt: 368, Chưa đạt: 21	Khá: 48, TB (đạt): 0, Yếu (chưa đạt): 0; Học lực: Giỏi (Tốt): 1444, Khá: 997, TB (đạt): 379, Yếu (chưa đạt): 6, Kém: 0
	- Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp	Lên lớp: 2713, Lưu ban: 09	Lên lớp: 2822, Lưu ban: 4
3	- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp	539	754
	- Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông	438	573

## VI. Kết quả tài chính

### 1. Các loại tiền và dự toán ngân sách

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Tồn cuối kỳ
1	Tiền mặt	4.225.012	1.065.051.800	1.064.675.000	4.601.812
2	Tiền gửi ngân hàng	7.619.176.638	14.226.705.243	16.347.156.081	5.498.725.800
3	Tiền gửi kho bạc ( học phí công lập)	14.881.158	1.493.340.000	758.938.502	749.282.656
4	Tiền gửi kho bạc (các quỹ)	81.781.951	123.160.800	202.486.800	2.455.951
5	Dự toán được giao				
	Nguồn 12		2.945.385.000	2.224.637.932	720.747.068
	Nguồn 14 (9527)		16.805.334.000	6.597.024.780	10.208.309.220
	Nguồn 13	20.000.000	21.522.060.000	10.105.658.576	11.436.401.424
	Nguồn 18		1.133.590.000		1.133.590.000
	Nguồn 14 (9523)	2.347.714.655			2.347.714.655
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.087.779.414</b>	<b>59.314.626.843</b>	<b>37.300.577.671</b>	<b>32.101.828.586</b>

## 2. Công khai thu chi các nguồn:

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Tồn cuối kỳ
1	Học buổi 2	958.500	3.973.985.580	3.967.136.688	7.807.392
2	Căn tin	292.995.000	207.358.000	54.753.000	445.600.000
3	Xe	38.122.500	29.750.000	2.712.500	65.160.000
4	Tin học IC3	32.404.523	1.558.217.700	1.589.798.773	823.450
5	Kỹ năng sống	1.654.788	1.741.181.200	1.739.043.718	3.792.270
6	Quản lý và phục vụ bán trú, vệ sinh phí	409.078	3.391.516.770	3.389.901.770	2.024.078
7	Tiếng anh bản ngữ	15.920.297	3.017.978.000	3.031.625.758	2.272.539
8	Tăng cường tiếng anh	36.239.230	409.327.705	444.895.317	671.618
9	Vệ sinh phí	5.381.321	0	5.381.321	0
10	Thiết bị, vật dụng bán trú	37.400.834	326.499.000	363.383.834	516.000
11	Tiền ăn	3.912.903	10.854.264.840	10.851.455.296	6.722.447
12	Kinh phí KSKBD hs	325.154.626	352.778.377	74.760.998	603.172.005
14	Tiền nước	861.923	203.053.695	203.905.618	10.000
15	Tiền tin nhắn số liên lạc điện tử	2.365.050	341.119.200	343.041.750	442.500
16	Học phẩm	27.141.124	111.646.000	138.297.124	490.000
17	Ứng dụng dạy học, ôn tập trực tuyến	1.504.500	280.197.360	281.278.860	423.000
18	Khám sức khỏe học sinh		57.330.000	57.246.000	84.000
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>822.426.197</b>	<b>26.856.203.427</b>	<b>26.538.618.325</b>	<b>1.140.011.299</b>

## 3. Công khai thu chi các nguồn: Quỹ

Stt	Nội dung	Tồn đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Tồn cuối kỳ
1	Quỹ phúc lợi	1.440.185.626	0	1.125.838.700	314.346.926
2	Quỹ khen thưởng	525.946.239	81.930.000	256.650.000	351.226.239
3	Quỹ phát triển HDSN	2.283.269.468	0	24.911.000	2.258.358.468
4	Quỹ ổn định thu nhập	39.543.031	0	-	39.543.031
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.288.944.364</b>	<b>81.930.000</b>	<b>1.407.399.700</b>	<b>2.963.474.664</b>

## VII. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác

Stt	Nội dung	Năm báo cáo (năm học 2024 - 2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (năm học 2023 - 2024)
1	Công tác Bồi dưỡng Học sinh giỏi	<p>Học sinh đạt cấp Quận: 79; TDTT cấp quận: 09 HCV, 01 HCB, 03 HCD.</p> <p>Học sinh đạt cấp thành phố: 10; TDTT cấp thành phố: 1 HCV, 2 HCB, 8 HCD</p>	<p>Học sinh đạt cấp Quận: 74; TDTT cấp quận: 12 HCV, 04 HCB, 13 HCD.</p> <p>Học sinh đạt cấp thành phố: 12; TDTT cấp thành phố: 03 HCV, 02 HCB, 05 HCD</p>
2	<p>Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy và quản lí, các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lí nhà trường và các hoạt động giáo dục; việc ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới quản lí; biện pháp và kết quả xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lí giáo dục; đổi mới hoạt động tổ chuyên môn trong nhà trường</p>	<p>- CBQL, giáo viên tích cực ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác giảng dạy và quản lí nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lí, giáo dục của nhà trường.</p> <p>- Nhà trường thường xuyên rà soát, tăng cường đầu tư mua sắm thêm trang thiết bị dạy học theo hướng hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu dạy và học. Có Kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng hệ thống trang thiết bị thiết yếu thường xuyên sử dụng như: hệ thống máy tính làm việc, phòng máy tin học... Duy trì và thường xuyên cập nhật phần mềm diệt vi rút có bản quyền để đảm bảo hệ thống máy tính hoạt động ổn định và nâng cao tính bảo mật.</p> <p>- CBQL thường xuyên cập nhật thông tin trên trang web của SGD&amp;ĐT,</p>	<p>- CBQL, giáo viên tích cực ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác giảng dạy và quản lí nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lí, giáo dục của nhà trường.</p> <p>- Nhà trường thường xuyên rà soát, tăng cường đầu tư mua sắm thêm trang thiết bị dạy học theo hướng hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu dạy và học. Có Kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng hệ thống trang thiết bị thiết yếu thường xuyên sử dụng như: hệ thống máy tính làm việc, phòng máy tin học... Duy trì và thường xuyên cập nhật phần mềm diệt vi rút có bản quyền để đảm bảo hệ thống máy tính hoạt động ổn định và nâng cao tính bảo mật.</p> <p>- CBQL thường xuyên cập nhật thông tin trên trang web của SGD&amp;ĐT, PGD&amp;ĐT để nắm bắt được</p>

		PGD&ĐT để nắm bắt được những chỉ đạo chung của ngành từ đó chủ động trong công tác quản lý việc dạy và học trong nhà trường.	những chỉ đạo chung của ngành từ đó chủ động trong công tác quản lý việc dạy và học trong nhà trường.
3	Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	Nhà trường thực hiện chương trình giáo dục phổ thông theo đúng tinh thần chỉ đạo của Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT.	Nhà trường thực hiện chương trình giáo dục phổ thông theo đúng tinh thần chỉ đạo của Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Đức